TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2019/DS-PT
Ngày: 17-4-2019
V/v tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

2. Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2018/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1968.

Cư trú tại: Số 150/1, đường Nguyễn Thị B, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Thị L - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969.

Cư trú tại: Số 68, đường Võ Văn M, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1965.

Người đại diện hợp pháp của Ông H: Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1968.

Cùng cư trú tại: Số 150/1, đường Nguyễn Thị B, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017).

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Nguyễn Hoang H, sinh năm 1984.

Cư trú tại: Số 150/1 Nguyễn Thị B, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

4.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963.

Cư trú tại: Khu phố 4, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An.

4.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1974.

Cư trú tại: Khu phố 4, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An.

4.4. Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1962.

Cư trú tại: Số 111/11, đường Huỳnh Văn G, Phường 6, thành phố T, tỉnh Long An.

4.5. Bà Dương Thị L, sinh năm 1958.

Cư trú tại: Số 53, đường Nguyễn T, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An.

5. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Văn T.

(Bà A, ông T và Luật sư Lcó mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 28/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Ngọc A trình bày:* Vào năm 2007, bà và ông Nguyễn Văn T có giao dịch mua bán quần áo theo hình thức bà lấy quần áo may sẵn tại cơ sở may của ông T về bán lại cho các cơ sở nhỏ lẻ. Trong quá trình làm ăn, hai bên có thống nhất khi nào công nợ lên đến 100.000.000 đồng thì ông T vay bên ngoài để mua hàng may gia công, mỗi tháng bà phải trả cho ông T tiền lãi và một phần gốc đối với số nợ đã thiếu. Sự việc kéo dài đến năm 2012, ông T kêu bà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An để tăng thêm vốn. Bà đồng ý vay Ngân hàng và yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của ông T theo số tài khoản 76665486 để làm ăn. Khi đến hạn, ông T vay tiền bên ngoài để bà đáo hạn ngân hàng.

Đến năm 2016, bà và ông T ngưng mua bán với nhau nên bà có vay của bà Trương Thị Thu H số tiền gần 300.000.000 đồng để trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và cũng được Ngân hàng đáo hạn với hình thức nêu trên. Ngày 16/02/2017, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An có chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của ông T, ông T có trả lại cho bà lần đầu với số tiền 71.250.000 đồng, lần hai trả số tiền 5.000.000 đồng, tổng cộng chỉ trả cho bà số tiền là 76.250.000 đồng; còn số tiền 223.750.000 đồng, ông T tự ý giữ lại sử dụng mà không chịu trả lại cho bà. Bà nhiều lần yêu cầu ông

T trả số tiền này nhưng ông T không đồng ý và tránh không gặp bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà số tiền 223.750.000 đồng và lãi suất 20%/năm kể từ ngày 16/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên hòa giải ngày 11/9/2018 và tại phiên tòa, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Việc bà nợ tiền mua bán quần áo của ông T giữa hai bên không có ký nhận gì nhưng bà đồng ý còn nợ ông T theo số tiền ông T nêu là 109.757.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu ông T trả số tiền 107.993.000 đồng sau khi cấn trừ số tiền mà bà còn nợ của ông T gồm: 48.000.000 đồng tiền nợ hụi của chị Võ Thị Ngọc H, nợ mua bán quần áo là 109.757.000 đồng (con trai của bà là Nguyễn Hoang H đã trả cho ông T được 42.000.000 đồng, chỉ còn 67.757.000 đồng). Việc mua bán quần áo lúc trước có sổ sách, mỗi bên giữ 01 sổ, không có ký nhận gì với nhau. Sau khi ngưng mua bán với ông T thì bà không còn giữ sổ nữa. Nay bà yêu cầu ông T trả số tiền 107.993.000 đồng cùng lãi suất 20%/năm từ ngày 16/02/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

**Bị đơn là ông Nguyễn Văn T (có yêu cầu phản tố) trình bày:* Ông và bà Phạm Ngọc A là chỗ quen biết, làm ăn với nhau nhiều năm nay. Bà A là khách hàng thường xuyên mua quần áo may sẵn ở cơ sở của ông về bán lại cho khách hàng. Việc mua bán quần áo theo phương thức bên ông giao hàng cho bà A sau đó bà A mới thanh toán tiền cho ông. Việc giao nhận hàng giữa hai bên thì ông có lập sổ cái theo dõi và giao cho bà A một sổ con để cuối năm đối chiếu. Việc giao nhận quần áo giữa hai bên chỉ thỏa thuận miệng; cuối năm, hai bên ngồi lại thống nhất số tiền rồi thanh toán nợ với nhau. Việc này hai bên hoàn toàn không có ký nhận, chủ yếu dựa trên uy tín do làm ăn lâu năm.

Bà A còn nợ ông gồm các khoản: Tiền quần áo, tiền nhờ ông vay giùm để mua xe ô-tô và tiền hụi của bà Võ Thị Ngọc H, ông đã nhiều lần yêu cầu bà A trả nợ cho ông nhưng bà A không có khả năng thanh toán. Sau đó, bà A có đưa cho ông một bản hợp đồng mua bán quần áo giữa hai bên lập ngày 15/02/2017, hợp đồng đã được soạn thảo sẵn, bà A kêu ông ký tên để vay tiền trả nợ cho ông. Sau khi chuyển tiền, bà A yêu cầu ông tất toán các khoản nợ. Ông tính toán đến tháng 02/2017 thì bà A còn nợ ông số tiền 228.757.000 đồng (số tiền đúng là 238.757.000 đồng do ông tính thiếu tiền lãi 10.000.000 đồng mà ông đã vay tiền giùm bà A tại bà Dương Thị L). Ông tính toán và hoàn lại cho bà A số tiền còn thừa sau khi cấn trừ nợ là 71.243.000 đồng, ông có cho bà A số tiền là 5.000.000 đồng. Vài ngày sau, bà A qua nhà hỏi ông để vay thêm số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông không đồng ý cho vay nên bà A mới nộp đơn tố cáo ông tại Công an Phường 3, thành phố T, sau đó khởi kiện ông tại Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông không đồng ý và có yêu cầu phản tố, yêu cầu cấn trừ số tiền bà A còn thiếu gồm tiền mua bán quần áo là 109.757.000 đồng; tiền hụi mà ông đã đóng thay cho bà A là 48.000.000 đồng và tiền mà ông vay giùm bà A để mua xe ô-tô là 160.000.000 đồng (trong đó có 10.000.000 đồng tiền lãi, bà A đã trả được 47.000.000 đồng và con trai bà A đã trả được 42.000.000 đồng). Đối với khoản nợ bà A mượn tiền mua xe ô-tô thì bà A còn thiếu ông là

71.000.000 đồng; do đó, bà A còn thiếu ông các khoản gồm tiền quần áo là 109.757.000 đồng, tiền hụi là 48.000.000 đồng, tiền mượn mua xe ô-tô còn thiếu 71.000.000 đồng, tổng cộng là 228.757.000 đồng. Nhưng do lúc tính tiền với bà A, ông quên tính 10.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng cho vay nên chỉ tính nợ của bà A tổng cộng là 218.757.000 đồng. Nay ông yêu cầu bà A cấn trừ số nợ còn thiếu của ông. Do ông đã nhận của bà A số tiền 300.000.000 đồng, hiện nay đã cấn trừ đủ số nợ nên ông và bà A không còn nợ nần gì nhau.

**Bà Phạm Ngọc A là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Quang H trình bày:* Ông H là chồng của bà A, ông thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà A.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 27/12/2018, Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Áp dụng các điều: 163, 164, 166, 280, 463 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc A đối với ông Nguyễn Văn T về tranh chấp đòi tài sản.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Phạm Ngọc A số tiền 148.331.000 (Một trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phạm Ngọc A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.416.500 (Bảy triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm) đồng án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 3.550.000 (Ba triệu, năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng 10.966.500 (Mười triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng, nhưng được khấu trừ 5.970.000 đồng (Năm triệu, chín trăm bảy mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002387 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An; ông T còn phải nộp 4.996.500 (Bốn triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc A số tiền 5.593.750 đồng (Năm triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001508 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 10/01/2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông T không đồng ý trả cho bà Phạm Ngọc A 148.331.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm đã xử. Ông T yêu cầu khấu trừ số tiền bà A còn nợ ông T nên ông T không còn nợ bà A.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Luật sư Phạm Thị L – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:*

Từ năm 2007 đến cuối năm 2016 giữa bà A và ông T có giao dịch mua bán quần áo may sẵn. Trong quá trình làm ăn mua bán, bà A còn nợ ông T 109.757.000 đồng tiền quần áo và 48.000.000 đồng tiền hụi. Ngày 16/02/2017, bà A vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An số tiền 300.000.000 đồng chuyển vào số tài khoản của ông T, ông T đã trả cho bà A số tiền 76.250.000 đồng. Đối với số tiền nợ quần áo là 109.757.000 đồng, bà A thừa nhận có nợ ông T số tiền này nhưng con trai của bà A đã trả cho ông T được 42.000.000 đồng, còn nợ 67.757.000 đồng. Sau khi cấn trừ các khoản nợ và số tiền bà A đã nhận, ông T còn giữ của bà A số tiền 107.993.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông T phải hoàn trả cho bà A số tiền 107.993.000 đồng và lãi suất 20%/năm từ ngày 16/02/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T cho rằng bà A có nhờ ông T vay giùm số tiền 150.000.000 đồng để mua xe ô tô là không có căn cứ, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh, lời khai của ông T cũng mâu thuẫn nhau. Trong quá trình tố tụng, ông T có cung cấp những người làm chứng cho rằng biết việc vay tiền giữa bà A và ông T. Tuy nhiên, người làm chứng gồm bà H, bà Linh là chị em ruột của ông T nên không khách quan, lời khai của người làm chứng bà Huỳnh Thị Kim N tại phiên tòa có mâu thuẫn với lời khai trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T đối với bà A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với số tiền 71.000.000 đồng.

Từ đó, Luật sư Phạm Thị L đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về việc ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý trả cho bà Phạm Ngọc A 148.331.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi như Tòa án cấp sơ thẩm đã xử vì khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng mà bà A nhờ ông T vay dùm thì ông T không còn nợ tiền bà A: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày bà A có nhờ ông vay dùm số tiền 150.000.000 đồng để mua ô tô và ông có vay của bà Dương Thị L 150.000.000 đồng để đưa cho bà A nhưng ông T không nhớ vào thời gian nào. Do giữa ông T và bà A có mối quan hệ làm ăn thân thiết, tin tưởng nhau nên hai bên không có làm biên nhận khi ông đưa tiền cho bà A. Đến hạn, bà A không trả nên ông T trực tiếp trả cho bà Dương Thị L số tiền 160.000.000 đồng trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi là 10.000.000 đồng. Sau khi đưa cho bà A số tiền 150.000.000 đồng thì con trai của bà A đã trả được 42.000.000 đồng, bà A trả được 47.000.000 đồng, còn lại 71.000.000 đồng chưa trả. Do đó, ông T yêu cầu bà A khấu trừ số tiền 71.000.000 đồng này vào số tiền 300.000.000 đồng mà ông T giữ của bà A. Còn bà A không thừa nhận có nhờ ông T vay dùm số tiền 150.000.000 đồng. Xét trong quá trình tố tụng, ông T có cung cấp những người làm chứng gồm bà Dương Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H, bà Huỳnh Thị Kim N biết việc bà A có nhờ ông vay tiền dùm. Tuy nhiên, bà Dương Thị L trình bày chỉ nghe ông T nói vay dùm cho bà A số tiền 150.000.000 đồng để mua xe ô tô, còn việc ông T có đưa tiền cho bà A hay không thì bà Dương Thị L không biết. Còn bà Linh và bà H là chị em ruột của ông T nên lời trình bày của những người này không khách quan. Hơn nữa, bà H có trình bày không thống nhất số tiền ông T vay dùm cho bà A, có lúc thì trình bày là 81.000.000 đồng, có lúc là 150.000.000 đồng và bà H cũng không trực tiếp nhìn thấy ông T đưa cho bà A số tiền 150.000.000 đồng và vào thời gian nào. Còn bà Linh thừa nhận có đưa cho bà A số tiền 150.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận và cũng không nhớ rõ đưa vào thời gian nào. Bà Ngọc không thống nhất, có lúc thì trình bày bà A ngồi đếm và xác nhận đủ 150.000.000 đồng, có lúc thì trình bày có thấy bà Linh đưa cho bà A tiền nhưng không biết là bao nhiêu. Từ những chứng cứ trên xét không có đủ cơ sở để xác định bà A có nhờ ông T vay dùm số tiền 150.000.000 đồng.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý trả cho bà Phạm Ngọc A 148.331.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi như Tòa án cấp sơ thẩm đã xử vì khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng mà bà A nhờ ông T vay dùm thì ông T không còn nợ tiền bà A:

[2.1] Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Vào năm 2007, ông T và bà A có giao dịch mua bán quần áo, theo đó bà A lấy quần áo may sẵn tại cơ sở may của ông T đem về bán lại cho các cơ sở nhỏ lẻ, phương thức thanh toán là lấy hàng trước thanh toán tiền sau, mỗi tháng bà A trả cho ông T tiền lãi và một phần gốc đối với số nợ bà A thiếu của ông T, hai bên tiến hành giao dịch mua bán đến năm 2016 thì ngưng, không còn mua bán với nhau. Các đương sự khai thống nhất sau khi chấm dứt hợp đồng mua bán thì bà A còn nợ ông T các khoản gồm: 109.757.000 đồng tiền quần áo và 48.000.000 đồng tiền hụi bà A nợ của bà Võ Thị Ngọc H do ông T trả thay. Ngày 16/02/2017, ông T có nhận số tiền 300.000.000 đồng do bà A vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Chi nhánh Long An chuyển vào tài khoản số 76665486 của ông T.

Bà A xác định sau khi chuyển số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của ông T, sau đó ông T có đưa lại cho bà 76.250.000 đồng, còn lại số tiền 223.750.000 đồng ông T giữ lại, bà có nhiều lần đòi trả số tiền này nhưng ông T không đồng ý trả và không gặp bà A. Đối với số tiền nợ quần áo là 109.757.000 đồng, con trai bà là Nguyễn Hoang H đã trả cho ông T 42.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 67.757.000 đồng. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T thừa nhận có nhận số tiền 300.000.000 đồng của bà A chuyển khoản, thừa nhận các khoản bà A nợ như đã nêu trên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, đối với số tiền 42.000.000 đồng do anh Nguyễn Hoang H trả thì ông T không thừa nhận trả nợ tiền quần áo mà là trả nợ vay nhưng ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ngoài lời trình bày của ông T, bà A lại không thừa nhận nên chấp nhận lời khai của bà A, xác định số tiền 42.000.000 đồng mà anh Nguyễn Hoang H trả cho ông T là trả nợ

tiền thiếu do mua bán quần áo và được tính để khấu trừ vào số tiền 109.757.000 đồng.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 107.993.000 đồng là đúng theo quy định tại các Điều 164, 166, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Bà A yêu cầu ông T trả lãi đối với số tiền 107.993.000 đồng, bà A khai sau khi ông T chiếm giữ số tiền 300.000.000 đồng thì bà A phải vay tiền bên ngoài với lãi suất cao để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Xét thấy, việc ông T chiếm giữ số tiền nêu trên thuộc quyền sở hữu của bà A là không có căn cứ pháp luật, đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà A nên yêu cầu trả lãi của bà A đối với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 164, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, buộc ông T có nghĩa vụ trả lãi cho bà A từ ngày 16/02/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/12/2018), lãi suất tính 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền 107.993.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 10 tháng 11 ngày = 40.338.000 đồng.

Do đó, ông T có nghĩa vụ trả cho bà A 109.757.000 đồng tiền nợ gốc và 40.338.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 148.331.000 đồng.

[2.2] Về việc ông Nguyễn Văn T có yêu cầu phản tố, ông T yêu cầu bà Phạm Ngọc A khấu trừ số tiền 71.000.000 đồng mà bà A nhờ ông T vay dùm vào số tiền 300.000.000 đồng mà ông T giữ của bà A:

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày bà A có nhờ ông vay dùm số tiền 150.000.000 đồng để mua ô tô và ông có vay của bà Dương Thị L 150.000.000 đồng để đưa cho bà A nhưng ông T không nhớ vào thời gian nào. Do giữa ông T và bà A có mối quan hệ làm ăn thân thiết, tin tưởng nhau nên hai bên không có làm biên nhận khi ông đưa tiền cho bà A. Đến hạn, bà A không trả nên ông T trực tiếp trả cho bà Dương Thị L số tiền 160.000.000 đồng trong đó gốc là 150.000.000 đồng và lãi là 10.000.000 đồng. Sau khi đưa cho bà A số tiền 150.000.000 đồng thì con trai của bà A đã trả được 42.000.000 đồng, bà A trả được 47.000.000 đồng, còn lại 71.000.000 đồng chưa trả. Do đó, ông T yêu cầu bà A khấu trừ số tiền 71.000.000 đồng này vào số tiền 300.000.000 đồng mà ông T giữ của bà A. Còn bà A không thừa nhận có nhờ ông T vay dùm số tiền 150.000.000 đồng. Xét trong quá trình tố tụng, ông T có cung cấp những người làm chứng gồm bà Dương Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H, bà Huỳnh Thị Kim N biết việc bà A có nhờ ông vay tiền dùm.

Đối với lời trình bày của bà Dương Thị L: Xét tại Bản tự khai ngày 13/6/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Dương Thị L trình bày vào tháng 01/2016, ông T có đến nhà bà vay số tiền 150.000.000 đồng và nói vay dùm cho bà A để mua xe ô tô. Bà Dương Thị L có đưa cho ông T số tiền 150.000.000 đồng, tiền lãi là 10.000.000 đồng/năm, không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi nhận tiền, ông T có nói là sẽ mang tiền về đưa cho bà A. Sau đó, ông T đã trả cho bà Dương Thị L số tiền

150.000.000 đồng tiền nợ gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi nên bà không có tranh chấp gì đối với ông T. Qua lời trình bày của bà Dương Thị L, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bà Dương Thị L chỉ nghe ông T nói vay dùm cho bà A số tiền 150.000.000 đồng để mua xe ô tô, còn việc ông T có đưa tiền cho bà A hay không thì bà Dương Thị L không biết.

Đối với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H (là chị ruột của ông T): Tại Bản tự khai ngày 15/9/2018, bà Võ Thị Thu H trình bày trong quá trình bà A mua quần áo may sẵn, bà A còn nợ chị em bà số tiền 109.757.000 đồng, nợ ông T tiền hụi nhờ hốt dùm của bà Võ Thị Thu H là 48.000.000 đồng và nợ vay dùm của bà Dương Thị L để mua xe là 81.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Võ Thị Thu H trình bày bà có biết việc ông T vay dùm cho bà A số tiền 150.000.000 đồng để mua xe, số tiền này ông T vay của bà Dương Thị L. Qua lời trình bày của bà Võ Thị Thu H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bà Võ Thị Thu H trình bày không thống nhất số tiền ông T vay dùm cho bà A, có lúc thì trình bày là 81.000.000 đồng, có lúc là 150.000.000 đồng và bà Võ Thị Thu H cũng không trực tiếp nhìn thấy ông T đưa cho bà A số tiền 150.000.000 đồng và vào thời gian nào.

Đối với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ L (là em ruột của ông T): Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2018, bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày vào tháng 01/2016, do ông T đi công việc nên có nhờ bà Nguyễn Thị Mỹ L giao cho bà A số tiền 150.000.000 đồng mà bà A nhờ ông T vay dùm của bà Dương Thị L để bà A mua xe ô tô. Bà Nguyễn Thị Mỹ L đã giao toàn bộ số tiền này cho bà A có sự chứng kiến của bà Huỳnh Thị Kim N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày bà Nguyễn Thị Mỹ L nghe ông T nói bà A hỏi vay tiền của ông T để đổi xe nhưng ông T không có nên nhờ ông T vay dùm số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó, ông T có đem về số tiền 150.000.000 đồng đưa cho bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị Mỹ L kiểm tra rồi đưa cho bà A nhưng không nhớ rõ ngày tháng nhưng trong năm 2016. Qua lời trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ L, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bà Nguyễn Thị Mỹ L thừa nhận có đưa cho bà A số tiền 150.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận và cũng không nhớ rõ đưa vào thời gian nào.

Đối với lời trình bày của bà Huỳnh Thị Kim N: Tại Bản tự khai ngày 12/6/2018, bà N trình bày vào tháng 01/2016, bà N có đến cơ sở may quần áo của ông Nguyễn Văn T để lấy vải về vắt sổ gia công. Trong lúc ngồi chờ lấy vải thì bà Nguyễn Thị Mỹ L thấy bà A đến gặp em ruột ông T là bà Nguyễn Thị Mỹ L nói là bà A đến nhận tiền mà bà A nhờ ông T vay dùm. Lúc đó, bà N thấy bà Nguyễn Thị Mỹ L giao cho bà A tiền, bà A ngồi đếm và xác nhận đủ số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N trình bày lúc ngồi vắt sổ, bà N thấy bà Nguyễn Thị Mỹ L đưa tiền cho bà A, bà N nghe bà A nói với bà Nguyễn Thị Mỹ L chuyện mượn tiền nhưng bà Nguyễn Thị Mỹ N không biết số tiền là bao nhiêu, không biết là tiền gì, chỉ nghe loáng thoáng hai bên nói chuyện là mượn tiền đổi xe, mua xe gì đó. Qua lời trình bày của bà N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy lời trình bày của bà N không thống nhất, có lúc thì trình bày bà A ngồi đếm và xác nhận đủ

150.000.000 đồng, có lúc thì trình bày có thấy bà Nguyễn Thị Mỹ L đưa cho bà A tiền nhưng không biết là bao nhiêu.

Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày của ông T không thống nhất, mâu thuẫn nhau, cụ thể: Tại Biên bản lấy lời khai do Công an Phường 3, thành phố T lập ngày 02/3/2017, ông T trình bày: "...bà A vay của ông 100 triệu đồng...". Tại tòa án cấp sơ thẩm, có lúc thì ông T trình bày: "...bà A có gặp ông hỏi mượn 150.000.000 đồng nhưng ông không cho nên bà A khởi kiện...", có lúc thì ông T trình bày: "...bà A nhờ ông vay 150.000.000 đồng...".

Từ lời trình bày của những người làm chứng trên và lời trình bày của ông T trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét không có đủ cơ sở để xác định bà A có nhờ ông T vay dùm số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc ông T yêu cầu khấu trừ số tiền 71.000.000 đồng mà ông T cho rằng bà A nhờ ông T vay dùm số tiền 300.000.000 đồng mà ông T giữ của bà A là có cơ sở.

[3] Từ nhận định ở đoạn [2], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án không đúng tho quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp và sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Bà Phạm Ngọc A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc A được chấp nhận là: 05% x 148.331.000 đồng = 7.416.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là: 05% x 71.000.000 đồng = 3.550.000 đồng.

Như vậy, ông Nguyễn Văn T phải chịu tổng cộng: 7.416.500 đồng + 3.550.000 đồng = 10.966.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 27/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 280, 463 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc A đối với ông Nguyễn Văn T về tranh chấp đòi tài sản.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Phạm Ngọc A số tiền 148.331.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phạm Ngọc A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.416.500 (Bảy triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm) đồng án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 3.550.000 (Ba triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng 10.966.500 (Mười triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng, nhưng được khấu trừ 5.970.000 đồng (Năm triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002387 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Ông T còn phải nộp 4.996.500 (Bốn triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc A số tiền 5.593.750 đồng (Năm triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001508 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002649 ngày 10/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An nên ông T không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Tuấn